

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hương Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hương Sơn và Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 14/2/2023 về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án tại danh mục công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hương Sơn của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn tại Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 10/11/2023; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4753/TTr-STMMT ngày 14/11/2023; sau khi các Thành viên UBND tỉnh biểu quyết đồng ý (qua Phần mềm Điện tử TD và Phiếu giấy).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hương Sơn, cụ thể:

1. Điều chỉnh về địa điểm, quy mô diện tích và loại đất sử dụng đối với 15 công trình sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội có tổng diện tích 96,84ha; trong đó đất trồng lúa 22,05ha; đất trồng cây hàng năm 22,37ha; đất trồng cây lâu năm 2,98ha; đất trồng rừng sản xuất 23,2ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04ha; đất thủy lợi 1,19ha; đất ở tại nông thôn 1,72ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,66ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,95ha; đất chưa sử dụng 20,68ha (*điều chỉnh diện tích lấy vào của các công trình, dự án nhưng không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất theo Quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 và Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 14/2/2023*); chi tiết nội dung điều chỉnh có Biểu 01 và 02 kèm theo.

2. Vị trí các công trình, dự án được điều chỉnh và cập nhật vào Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Hương Sơn.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn có trách nhiệm:

- Cập nhật số liệu điều chỉnh vào báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;

- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt điều chỉnh;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và là một phần không tách rời của Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hương Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

**Biểu 01. Tổng hợp điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng công trình, dự án
trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hương Sơn**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh (ha)											Diện tích điều chỉnh (ha)											Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất										Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất											
			LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DTL	ONT	NTD	SON	CSD		LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DTL	ONT	NTD	SON	CSD		
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	35,37	20,00	15,37								35,37	19,76	14,61								1,00			
1.1	Quy hoạch nhà máy cấp nước Khe Cò	0,37		0,37								1,00		1,00									Xã Sơn Tiến	Điều chỉnh quy mô diện tích, vị trí khu vực quy hoạch.	
1.2	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp xã Quang Diệm (sát khu quy hoạch cụm công nghiệp Quang Diệm)	35,00	20,00	15,00								34,37	19,76	13,61								1,00	Xã Quang Diệm	Điều chỉnh quy mô diện tích khu vực quy hoạch.	
2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	11,87		2,50							9,37	11,87		2,50								9,37			
2.1	Mỏ cát Kim Thành, xã Sơn Tây	5,00									5,00	5,50										5,50	Xã Sơn Tây	Điều chỉnh vị trí khu vực quy hoạch.	
2.2	Quy hoạch khai thác cát xây dựng xã Sơn Kim 1	6,87		2,50							4,37	6,37		2,50								3,87	Xã Sơn Kim 1	Điều chỉnh quy mô diện tích khu vực quy hoạch.	

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh (ha)											Diện tích điều chỉnh (ha)											Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất										Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất												
			LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DTL	ONT	NTD	SON	CSD		LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DTL	ONT	NTD	SON	CSD			
3	Đất giao thông	40,50	0,30	1,15	0,98	21,20	0,04	1,19	1,72	0,66	1,95	11,31	40,50	0,54	1,91	0,98	21,20	0,04	1,19	1,72	0,66	1,95	10,31			
3.1	Đường giao thông nông thôn xã Quang Diệm												0,70		0,29	0,16									Xã Quang Diệm	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
3.2	QH bãi đỗ xe khu vực Khu mộ Hải Thượng												1,00	0,24	0,76										Xã Sơn Trung	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
3.3	Quốc lộ 8A tuyến mới từ Km 54 đến Km 67	40,50	0,30	1,15	0,98	21,20	0,04	1,19	1,72	0,66	1,95	11,31	38,80	0,30	0,86	0,82	21,20	0,04	1,19	1,47	0,66	1,95	10,31	Xã Sơn Kim 1	Điều chỉnh quy mô diện tích khu vực quy hoạch.	
4	Đất ở tại nông thôn	9,10	1,75	3,35	2,00	2,00							9,10	1,75	3,35	2,00	2,00									
4.1	Quy hoạch đất ở gần cầu treo (tái định cư 8C)												0,60				0,60								Xã Sơn Ninh	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh (ha)											Diện tích điều chỉnh (ha)											Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất										Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất												
			LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DTL	ONT	NTD	SON	CSD		LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DTL	ONT	NTD	SON	CSD			
4.2	Quy hoạch đất ở vùng Lôi Dầu (tái định cư 8C)												0,60		0,60										Xã Sơn Trung	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
4.3	Quy hoạch đất ở vùng đất ao làng (tái định cư 8C)												0,72	0,72											Xã Sơn Long	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
4.4	Quy hoạch đất ở vùng đất Hương Sơ, Tân Hồ (tái định cư đường diện 500 kv)												0,50	0,50											Xã Tân Mỹ Hà	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
4.5	Xây dựng khu dân cư nông thôn (vùng Nương Chiêng), xã Tân Mỹ Hà	0,50		0,50																					Xã Tân Mỹ Hà	Đề xuất hủy bỏ không thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
4.6	Xây dựng	4,00			2,00	2,00							3,40			2,00	1,40								Xã Sơn	Điều

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh (ha)											Diện tích điều chỉnh (ha)											Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất										Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất												
			LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DTL	ONT	NTD	SON	CSD		LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DTL	ONT	NTD	SON	CSD			
	khu dân cư nông thôn tại vị trí dọc đường tuần tra biên giới, xã Sơn Kim 2																								Kim 2	chỉnh quy mô diện tích khu vực quy hoạch.
4.7	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn 3	3,20	1,75	1,45									2,48	1,03	1,45										Xã Sơn Long	Điều chỉnh quy mô diện tích khu vực quy hoạch.
4.8	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Mỹ Sơn (Ngõ ông Trung đến nhà ông Hứa, đến đường bê tông vào nhà ông Công), xã Sơn Trung	1,40		1,40									0,80		0,80										Xã Sơn Trung	Điều chỉnh quy mô diện tích khu vực quy hoạch.
Tổng số: 15 công trình, dự án		96,84	22,05	22,37	2,98	23,20	0,04	1,19	1,72	0,66	1,95	20,68	96,84	22,05	22,37	2,98	23,20	0,04	1,19	1,72	0,66	1,95	20,68			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Biểu 02. Chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Hương Sơn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.530,44	100.530,44	-
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.646,88	5.646,88	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.818,81	4.818,81	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.059,31	3.059,31	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.964,51	5.964,51	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	32.258,07	32.258,07	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.325,91	9.325,91	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.970,20	42.970,20	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	27.069,98	27.069,98	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	804,71	804,71	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	500,85	500,85	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.652,14	8.652,14	-
	<i>Trong đó</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	238,02	238,02	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,83	8,83	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	103,03	103,03	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	130,00	130,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	248,55	248,55	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,11	71,11	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,65	40,65	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	282,43	282,43	-
2.9	Đất PTHH cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.736,06	4.736,06	-
	<i>Trong đó</i>				
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.629,37	2.629,37	-
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	907,78	907,78	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	11,05	11,05	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	12,62	12,62	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	86,03	86,03	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	99,13	99,13	-
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	288,28	288,28	-
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	6,69	6,69	-
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	12,30	12,30	-
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	42,91	42,91	-
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	27,00	27,00	-
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	NTD	599,20	599,20	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	1,55	1,55	-
	<i>Đất chợ</i>	DCH	12,14	12,14	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	40,41	40,41	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	48,00	48,00	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.247,24	1.247,24	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	133,49	133,49	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,59	29,59	-
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,86	9,86	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	34,75	34,75	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.126,38	1.126,38	-
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	103,88	103,88	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,85	19,85	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	496,95	496,95	-

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH